

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/DSPT.  
Ngày: 11-01-2022.  
V/v: “T/c hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Nghĩa

*Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Thanh Tuấn

Bà Võ Thị Hồng Thu

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thảo - Thư ký TAND tỉnh Bình Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định:** Bà Nguyễn Phạm Tố Phong - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 11 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 157/2021/TLPT- DS ngày 13/7/2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 147/2021/DS-ST ngày 18/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) S; Địa chỉ: xx, TP H.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Tổng giám đốc. Bà D ủy quyền cho bà Hồ Thị Minh T – Phó giám đốc Trung tâm thẻ (theo văn bản ủy quyền số 1756/2021/GUQ-PL ngày 22/6/2021 về việc khởi kiện các hồ sơ liên quan đến lĩnh vực thẻ). Bà Hồ Thị Minh T ủy quyền cho ông Lê Bình Q – Trưởng phòng giao dịch (theo văn bản ủy quyền số 849/2021/UQ-TTT ngày 24/12/2021); Địa chỉ: Địa chỉ: xx, TP H, có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị Thu P, sinh năm 1968, vắng mặt

Địa chỉ: nn, Tp Q, tỉnh B.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện nhận ngày 09/3/2018 và các lời khai tiếp theo của chị Cát Thị Thu M là đại diện ủy quyền của Ngân hàng TMCP S trình bày:*

Ngày 04/12/2012 giữa Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) và bà Lê Thị Thu P ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng do chính Ngân hàng phát hành, với hạn mức tín dụng là 10.000.000đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất 2,5%/tháng, không kỳ hạn.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng bà P đã thực hiện các giao dịch đến ngày 22/7/2016 là 18.096.564đ và đã thanh toán cho Ngân hàng 21.108.000đồng. Số tiền bà P đã thanh toán được ưu tiên trừ vào các khoản phí, lãi phát sinh, còn lại trừ tiếp vào các khoản giao dịch bà P đã thực hiện theo thứ tự thanh toán quy định tại Điều 20 của “Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng”. Cho nên, đến ngày 22/7/2016 bà P còn nợ ngân hàng là 9.703.024đồng (21.108.000đ - 2.562.333đ - 10.152.127đ) - 18.096.564đ; trong đó: số tiền đã thanh toán: 21.108.000đồng, tổng các khoản phí: 2.562.333đồng, tổng tiền lãi: 10.152.127đ và số tiền thực hiện giao dịch: 18.096.564đồng.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà P vẫn không có thiện chí trả nợ, vi phạm phạm nghĩa vụ 90 ngày không thanh toán, nên ngày 23/7/2016 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà P và chuyển toàn bộ số dư nợ 9.703.024đ sang nợ quá hạn (được gọi là nợ gốc) và áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 3.75%/tháng(2,5%/ tháng x 150%) theo quy định tại Điều 23 của Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng; ngày chấm dứt sử dụng thẻ là ngày 23/7/2016 đến ngày 27/4/2021 là 1740 ngày, số tiền lãi quá hạn được tính như sau:

$$9.703.024\text{đồng} \times 0.125\%/\text{ngày} \times 1.740 \text{ ngày} = 21.104.077\text{đồng}.$$

Vì vậy, yêu cầu bà Lê Thị Thu P có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng tạm tính đến ngày 27/4/2021 là 30.807.101đồng (trong đó, nợ gốc: 9.703.024đồng, lãi quá hạn: 21.104.077đồng). Đồng thời tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 28/4/2021 đến ngày xét xử theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng cho đến khi trả hết nợ.

Ngân hàng khởi kiện bà Lê Thị Thu P có địa chỉ số nn, Tp Q, tỉnh B là theo địa chỉ trong hợp đồng “Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 04/12/2012”. Việc bà P không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú mới là nhằm mục đích che dấu địa chỉ, trốn nghĩa vụ trong hợp đồng. Mặc khác, năm 2018 bà P có tham gia tố tụng trong vụ án dân sự khác do Tòa án nhân dân thành phố Q giải quyết, yêu cầu Tòa thu thập xác định địa chỉ của bà P qua vụ án trên. Cho nên, việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng Ngân hàng đã có văn bản phúc đáp số: 05/CV-TTT ngày 06/6/2018. Còn các địa chỉ của bà P ở thành phố H Ngân hàng đã cung cấp trước đây là thông tin không chính xác, không phải địa chỉ nơi cư trú mới bà P thông báo cho Ngân hàng.

Tòa đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ nhưng bà Lê Thị Thu P không đến Tòa, không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 147/2021/DS-ST ngày 18/5/202 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, 177, 179, 192, 264, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều: 305, 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Thương Tín.

1. Buộc bà Lê Thị Thu P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền là 14.724.300đồng (trong đó nợ gốc: 9.703.024đ, nợ lãi: 5.021.134đ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/5/2021, nguyên đơn Ngân hàng TMCP S kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng khác cũng như các bên đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ, thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S, buộc bà Lê Thị Thu P phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S nợ gốc và nợ lãi theo thỏa thuận của hợp đồng vay.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S trong hạn luật định, hình thức và nội dung đơn đúng quy định nên được Hội đồng xét xử xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Lê Thị Thu P vắng mặt lần hai. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng TMCP S vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi được cấp thẻ tín dụng bà Lê Thị Thu P đã thực hiện các giao dịch đến ngày 22/7/2016 là 18.096.564đ và đã thanh toán cho Ngân hàng 21.108.000đồng. Theo nguyên đơn trình bày số tiền bà P đã thanh toán được ưu tiên trừ vào các khoản phí, lãi phát sinh, còn lại được trừ tiếp vào các khoản bà P đã thực hiện giao dịch. Cho nên bà P còn nợ ngân hàng đến ngày 22/7/2016 là 9.703.024đồng (21.108.000đ - 2.562.333đ - 10.152.127đ) - 18.096.564đ; trong đó: số tiền giao dịch: 18.096.564đồng, số tiền thanh toán: 21.108.000đồng, tổng các khoản phí: 2.562.333đồng, tổng tiền lãi: 10.152.127đ. Đồng thời chuyển số nợ 9.703.024đ sang nợ quá hạn (được gọi là nợ gốc) là thỏa thuận theo thứ tự thanh toán quy định tại Điều 20 và Điều 23 của Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng. Tuy nhiên, với yêu cầu trả lãi quá hạn với mức lãi suất 3.75%/tháng (0.125%/ngày) là quá cao so với mục đích vay tiêu dùng, vượt quá 150% lãi suất cơ bản tại thời điểm vay. Cho nên cần điều chỉnh lãi suất theo quy định pháp luật, do đó cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, cụ thể:

Với lãi suất cơ bản tại thời điểm vay là 0,75%/tháng, 150% lãi suất cơ bản là 1.125%/tháng. Thời gian từ tháng 7/2016 (chấm dứt quyền sử dụng thẻ) đến tháng 3/2018 (ngày khởi kiện) là 20 tháng; từ tháng 3/2018 đến tháng 5/2021 là 39 tháng.

Do đó, tiền lãi bà P phải trả cho Ngân hàng đến thời điểm xét xử sơ thẩm là:  $(9.703.024đ \times 1.125\% \text{tháng} \times 20 \text{tháng}) + (9.703.024đ \times 0,75\% \text{tháng} \times 39 \text{tháng}) = 5.021.314 \text{đồng}$ . Vì vậy, bà Lê Thị Thu P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP S là 14.724.300 (trong đó nợ gốc 9.703.024đ, nợ lãi: 5.021.134đ).

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S không được chấp nhận nên phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Phát biểu của đại diện VKSND tỉnh Bình Định tại phiên tòa về việc tuân thủ theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, quan điểm giải quyết vụ án về lãi suất quá hạn là chưa phù hợp với nhận định như trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, 177, 179, 192, 264, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều: 305, 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S.

Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số: 147/2021/DS-ST ngày 18/5/202 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh B.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S.

1. Buộc bà Lê Thị Thu P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền là 14.724.300đồng (trong đó nợ gốc: 9.703.024đ, nợ lãi: 5.021.134đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà

khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

**2.** Về án phí: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0002750 ngày 07/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh B.

**3.** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**4.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**5.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh B;
- Các đương sự;
- Cơ quan THADS Tp Q;
- TAND Tp Q;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Nghĩa**